

Bài 43

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Hiểu được vai trò của thương mại nước ta trong nền kinh tế thị trường.
- Nắm vững tình hình, cơ cấu và phân bố của hoạt động nội thương ở nước ta.
- Phân tích được đặc điểm của ngoại thương cũng như tình hình, cơ cấu hàng hoá và các thị trường xuất, nhập khẩu chủ yếu của nước ta.

2. Về kĩ năng

- Đọc Atlas và biết nhận xét, phân tích tình hình, cơ cấu xuất nhập khẩu và các thị trường chủ yếu của nước ta.
- Phân tích số liệu thống kê, xây dựng biểu đồ (các dạng thông thường) thể hiện tình hình, cơ cấu xuất nhập khẩu.
- Nhận xét và giải thích các nội dung liên quan đến thương mại trên cơ sở số liệu và biểu đồ.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ Việt Nam – nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ; Công nghiệp chung.
- Atlas Địa lí Việt Nam.
- Bảng số liệu, biểu đồ về nội thương, ngoại thương.
- Tranh, ảnh, băng hình về thương mại.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về nội dung

- a) Về vai trò của thương mại, cần đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò to lớn của nó trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế.

b) Hoạt động trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ lâu. Tuy nhiên, nội thương phát triển vượt bậc sau khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới. Một trong những chỉ tiêu quan trọng được sử dụng là tổng mức bán lẻ hàng hoá của xã hội.

Rõ ràng, các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là các vùng có hoạt động nội thương diễn ra tấp nập như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng... GV có thể kết hợp với Atlas Địa lí Việt Nam (trang Thương mại) để giảng dạy nội dung này.

c) Ngoại thương là nội dung quan trọng nhất của bài 43. GV cần làm rõ những thay đổi cơ bản về xuất, nhập khẩu của nước ta trước và sau công cuộc Đổi mới, nhất là trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, một trong những hạn chế của ngành là nhập siêu. Điều đó phản ánh đúng mức độ phát triển kinh tế của nước ta đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới thiết bị, tăng năng lực sản xuất. Tuy kim ngạch xuất khẩu gia tăng, nhưng hàng hoá thuộc loại hình gia công còn lớn và tỉ trọng nguyên liệu nhập tương đối cao. Vì thế, hạ thấp mức độ nhập siêu tuy là mục tiêu phấn đấu, song khó thực hiện được trong thời gian tới.

d) Xuất khẩu có những tiến bộ vượt trội cả về quy mô, cơ cấu và thị trường.

Quy mô xuất khẩu liên tục tăng từ 2,4 tỉ USD năm 1990 lên hơn 32,4 tỉ USD năm 2005 (khai thác hình 43.3 trong bài). Vì thế, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của nước ta liên tục tăng (năm 2005 là 390,1 USD, năm 2001 đạt 191 USD, năm 2000 ở mức 186,6 USD).

Các mặt hàng xuất khẩu gia tăng cả về chủng loại, số lượng và cơ cấu. Đến năm 2006 đã có 21 mặt hàng chủ lực đạt kim ngạch trên 100 triệu USD/1 mặt hàng.

Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng. Nước ta đã có quan hệ buôn bán với 221 nước và vùng lãnh thổ ở cả 5 châu lục, trong đó xuất khẩu đến 219 nước, nhập khẩu từ 151 nước và vùng lãnh thổ. Về cán cân xuất nhập khẩu, nước ta xuất siêu với 151 nước và nhập siêu với 70 nước và vùng lãnh thổ.

Trong các châu lục thì châu Á (chủ yếu là khu vực châu Á –Thái Bình Dương) chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta ; tiếp theo là châu Mĩ mà chủ yếu là Bắc Mĩ, châu Âu, châu Đại Dương ; còn châu Phi hiện là thị trường tiềm năng.

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Ô-xtrây-li-a.

Tuy nhiên, một trong những hạn chế chính về xuất khẩu của nước ta là tỉ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế còn thấp và tăng chậm. Trong số các mặt hàng chế biến thì tỉ trọng hàng gia công lại lớn. Vì thế, kim ngạch thực thu thấp do phải dựa vào nguyên liệu nhập (90 – 95%) đối với hàng dệt, may và 60% đối với hàng giày, dép...

e) Trị giá hàng nhập khẩu của nước ta cũng tăng nhanh, từ hơn 2,8 tỉ USD năm 1990 lên 36,8 tỉ USD năm 2005. Mức tăng nhập khẩu phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất và tiêu dùng cũng như phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

Về cơ cấu thị trường, tuy thị phần châu Á giảm nhẹ, song vẫn chiếm hơn 80% kim ngạch nhập khẩu và còn cách khá xa so với mục tiêu giảm thị phần của châu lục này xuống 55%.

Giá trị nhập khẩu tăng và xu hướng tăng tỉ trọng tư liệu sản xuất là kết quả tất yếu của việc tăng cường xuất khẩu. Tuy vậy, tốc độ tăng cao của nhóm nguyên, nhiên, vật liệu lại cho thấy sự phụ thuộc nhiều của các mặt hàng xuất khẩu vào nguyên liệu nhập.

g) Hoạt động xuất nhập khẩu đã và đang triển khai theo hướng khai thác các lợi thế so sánh của nước ta để mở rộng khối lượng và mặt hàng xuất khẩu, đồng thời tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, giảm bớt tình trạng nhập siêu.

2. Về phương pháp

Nhằm phát huy tính tích cực của HS, đối với bài này, GV nên triệt để khai thác kênh hình (các biểu đồ) và bảng số liệu trong bài học kết hợp với bản đồ và Atlas Địa lí Việt Nam.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. So với các bài trước, kiến thức trong bài này tương đối nhiều. Tuy nhiên, nếu GV lựa chọn các phương pháp thích hợp gắn với việc khai thác có hiệu quả biểu đồ, bảng số liệu trong bài, đồng thời kế thừa kiến thức đã học từ lớp 9 thì HS sẽ dễ dàng nắm vững kiến thức ngay sau tiết học.

2. Dưới đây là một số gợi ý về tiến trình tổ chức dạy học :

a) Sau khi đề dẫn về ngành thương mại, GV gợi ý dựa vào kiến thức đã học ở lớp 9, lớp 10 để giúp HS hiểu được vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

b) Về tình hình phát triển nội thương, GV có thể cho HS đọc SGK rồi tóm tắt lại, hoặc dẫn dắt từ các hiện tượng cụ thể gắn với HS (như các chợ ở địa phương) để làm rõ nội dung bài học.

Hai nội dung còn lại, GV nên sử dụng kênh hình (hình 43.1) và Atlas Địa lí Việt Nam.

c) Về ngoại thương, GV yêu cầu HS dựa vào các biểu đồ (hình 43.2, 43.3), bảng số liệu (bảng 43.) trong bài cùng với các câu hỏi gợi ý để tìm tòi kiến thức mới.

Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng bảng Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta ở phần Câu hỏi và bài tập để giúp HS hiểu rõ được cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng. Đối với việc giải thích, sau khi tổng kết ý kiến của HS, GV nên chốt lại những lí do chính.

d) Để dạy các nội dung Nội thương, Ngoại thương (xuất khẩu, nhập khẩu), GV cũng có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm. Chia lớp thành 3 nhóm với 3 nội dung tương ứng. Sau phần trình bày của đại diện từng nhóm, GV tổng kết những kiến thức cơ bản mà HS cần phải nắm được.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Nội thương

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TÍNH THEO GIÁ THỰC TẾ

(Đơn vị : tỉ đồng)

Vùng và thành phố	2000	2005
Cả nước	220411	480293
Đồng bằng sông Hồng	43120	96422
<i>Hà Nội</i>	21973	44823
Trung du miền núi Bắc Bộ	13392	35099
Bắc Trung Bộ	14858	30022
Duyên hải Nam Trung Bộ	20575	46707
Tây Nguyên	7599	17398
Đông Nam Bộ	77361	157144
<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	57988	107977
Đồng bằng sông Cửu Long	43506	97501

Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2006. NXB Thống kê, 2007.

2. Ngoại thương

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN 1 TỈ USD/ MẶT HÀNG, NĂM 2006

Mặt hàng	Kim ngạch (triệu USD)	Mặt hàng	Kim ngạch (triệu USD)
Dầu thô	8323	Điện tử, máy tính	1770
Dệt may	5802	Gạo	1306
Giày dép	3555	Cao su	1273
Thủy sản	3364	Cà phê	1101
Sản phẩm gỗ	1904		

Ngoài 9 mặt hàng có trị giá trên 1 tỉ USD/ mặt hàng, còn có 12 mặt hàng khác có kim ngạch trên dưới 100 triệu USD/ mặt hàng. Đó là than đá (927 triệu USD), dây và cáp điện (701 triệu), hạt điều (505 triệu), túi xách – ví – vali (490 triệu), sản phẩm nhựa (478 triệu), gốm sứ (264 triệu), rau quả (263 triệu), mây – tre – cói – thảm (195 triệu), hạt tiêu (190 triệu), sản phẩm đá quý và kim loại quý (169 triệu), chè (111 triệu), xe đạp và phụ tùng (110 triệu).

Kim ngạch xuất khẩu của 21 mặt hàng này đạt 32801 triệu USD, chiếm 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2006 của cả nước.